

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 11 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: 02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung
Ông: Nguyễn Lương Tâm

Chủ tịch
Chủ tịch

(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
(Kết thúc nhiệm kỳ ngày 18 tháng 04 năm 2025)
(Bỏ nhiệm thành viên HĐQT ngày 18 tháng 04 năm 2025)

Ông: Nguyễn Trung
Ông: Hoàng Trung Dũng
Bà: Đinh Thị Mộng Vân

Thành viên
Thành viên
Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Lương Tâm
Ông: Nguyễn Trung
Ông: Nguyễn Bá Hải

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành
Phó Tổng Giám đốc

(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Yên
Bà: Phạm Thị Minh Ngọc
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thúy

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Lương Tâm - Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Trung - Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành được ông Nguyễn Lương Tâm ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo Giấy Ủy quyền số 575/UQ-CT ngày 28/04/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Nguyễn Trung

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2025

11
01
11
11

Số: 140825.033 /BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ, kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được lập ngày 13 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

10
GT
MH
EM
S
10

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		964.449.253.147	1.080.165.522.864
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.470.391.226	29.127.572.681
111	1. Tiền		14.470.391.226	29.127.572.681
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	128.808.039.802	123.544.270.909
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		128.808.039.802	123.544.270.909
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		739.719.620.651	751.533.989.814
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	657.596.193.294	678.163.741.281
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	33.417.922.844	32.531.365.975
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	61.100.000.000	54.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	5.768.899.170	5.252.277.215
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.163.394.657)	(18.513.394.657)
140	IV. Hàng tồn kho	10	76.608.680.285	167.152.337.595
141	1. Hàng tồn kho		76.608.680.285	167.874.687.651
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(722.350.056)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.842.521.183	8.807.351.865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.304.540.606	1.063.643.617
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.790.747.023	6.348.207.171
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	747.233.554	1.395.501.077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		91.613.822.460	92.596.742.193
220	I. Tài sản cố định		79.150.539.638	80.678.083.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	57.625.155.898	58.999.338.441
222	- Nguyên giá		84.287.359.597	83.110.038.277
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.662.203.699)	(24.110.699.836)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	21.525.383.740	21.678.745.378
228	- Nguyên giá		23.760.184.541	23.760.184.541
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.234.800.801)	(2.081.439.163)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.507.749.968	1.939.045.712
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.507.749.968	1.939.045.712
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.955.532.854	9.979.612.662
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.955.532.854	9.979.612.662
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.056.063.075.607	1.172.762.265.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		851.034.454.734	969.000.078.856
310	I. Nợ ngắn hạn		848.343.029.734	966.518.478.856
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	611.409.203.709	737.367.907.993
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	41.892.440.972	52.813.791.682
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	348.049.069	366.835.492
314	4. Phải trả người lao động		2.337.578.624	13.072.741.850
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	210.592.815	92.978.488
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	869.316.206	1.125.648.396
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.331.115.526	1.542.870.769
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	189.916.157.261	160.107.128.634
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.575.552	28.575.552
330	II. Nợ dài hạn		2.691.425.000	2.481.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.691.425.000	2.481.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		205.028.620.873	203.762.186.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	205.028.620.873	203.762.186.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		161.163.830.000	153.493.280.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		161.163.830.000	153.493.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.670.423.794	13.074.539.122
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.403.989.122	5.450.386.745
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.266.434.672	7.624.152.377
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.056.063.075.607	1.172.762.265.057

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2025

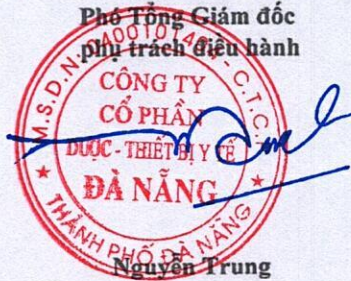
Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
			đầu năm 2025	đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	502.708.707.526	648.722.225.039
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	676.561.563	1.254.517.587
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		502.032.145.963	647.467.707.452
11	4. Giá vốn hàng bán	26	458.319.495.265	607.222.987.846
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.712.650.698	40.244.719.606
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	14.460.031.932	8.180.926.621
22	7. Chi phí tài chính	28	16.636.761.834	8.135.693.908
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.614.800.720	1.433.764.833
25	8. Chi phí bán hàng	29	36.720.140.468	27.262.169.294
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	4.640.067.387	7.919.250.941
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		175.712.941	5.108.532.084
31	11. Thu nhập khác	31	1.729.230.757	661.398.183
32	12. Chi phí khác		260.187.042	125.145.583
40	13. Lợi nhuận khác		1.469.043.715	536.252.600
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.644.756.656	5.644.784.684
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	378.321.984	1.141.160.337
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.266.434.672	4.503.624.347
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	79	279

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
			đầu năm 2025	đầu năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.644.756.656	5.644.784.684
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(290.397.299)	299.895.238
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.817.544.301	1.912.843.451
03	- Các khoản dự phòng		(1.072.350.056)	97.880.569
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(49.020.967)	(1.566.185)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.601.371.297)	(3.143.027.430)
06	- Chi phí lãi vay		3.614.800.720	1.433.764.833
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.354.359.357	5.944.679.922
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		30.057.760.704	(252.951.227.560)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		91.266.007.366	45.786.563.611
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(154.683.339.029)	209.898.088.938
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(329.495.981)	(714.590.578)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.497.186.393)	(1.574.534.693)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.080.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.831.893.976)	6.390.059.640
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.746.025.576)	(976.939.600)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(136.600.000.000)	(154.011.506.850)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		124.336.231.107	130.960.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.362.475.737	3.601.425.609
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.647.318.732)	(20.427.020.841)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		497.266.140.382	371.193.405.071
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(467.457.111.755)	(352.889.111.088)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29.809.028.627	18.304.293.983
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.670.184.081)	4.267.332.782

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
		đầu năm 2025	đầu năm 2024
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.127.572.681	17.184.012.943
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.002.626	465.414
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>14.470.391.226</u>	<u>21.451.811.139</u>

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách điều hành



Trần Khánh Linh

Trần Thị Ánh Minh

Nguyễn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 11 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 02 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 161.163.830.000 đồng; tương đương 16.116.383 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 209 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 222 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ Y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2025, do nhu cầu thị trường đối với dược phẩm, thiết bị y tế có xu hướng giảm dẫn đến doanh thu thuần của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2025 giảm đi 145,44 tỷ VND, tương ứng với mức giảm 22,46% so với cùng kỳ năm trước. Cùng với hoạt động mở rộng quảng cáo hai cơ sở tiêm chủng mới là Neovita Gò Vấp và Neovita Bình Tân dẫn đến chi phí bán hàng trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng 9,46 tỷ VND, tương ứng mức tăng là 34,69% so với cùng kỳ năm 2024. Như vậy, lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty giảm 3,99 tỷ VND, tương ứng với mức giảm là 70,84% so với cùng kỳ năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

Một số nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty vừa được sử dụng cho mục đích chủ sở hữu sử dụng, vừa được sử dụng để cho thuê. Tuy nhiên, hoạt động cho thuê chỉ được triển khai trong ngắn hạn, Công ty dự kiến sẽ thực hiện triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ban đầu trong thời gian tới trên phần tài sản này. Vì vậy giá trị của các nhà cửa, vật kiến trúc này được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

31/7
CỘ
TINH
GK
1/8

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực phân phối dược phẩm, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	36.053.684	80.608.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.326.488.558	28.595.862.787
Tiền đang chuyển	107.848.984	451.101.051
	14.470.391.226	29.127.572.681

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	106.908.039.802	-	62.484.270.909	-
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	21.900.000.000	-	61.060.000.000	-
	128.808.039.802	-	123.544.270.909	-

(1) Tại 30/06/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 106.908.039.802 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam.

(2) Tại 30/06/2025, khoản chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC phát hành có kỳ hạn 06 tháng, có giá mua bằng mệnh giá là 21.900.000.000 VND.

Tại 30/06/2025, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15) với giá trị là 33.159.600.000 VND.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	657.596.193.294	(18.163.394.657)	678.163.741.281	(18.513.394.657)
- Bệnh viện Đà Nẵng	5.734.615.309	-	3.874.516.480	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	18.125.330.509	-	13.336.632.720	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê (*)	98.947.538.587	-	100.248.659.132	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm EU (*)	-	-	18.514.541.742	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A (*)	8.303.096.684	-	17.700.874.767	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S (*)	35.711.406.048	-	10.738.461.976	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành (*)	39.939.404.673	-	27.757.042.051	-
- Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân (*)	22.020.237.082	-	70.359.953.887	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Gia Việt (*)	14.405.146.612	-	13.734.566.869	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng (**)	18.341.998.487	(10.911.001.197)	18.341.998.487	(10.911.001.197)
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	5.785.033.068	(5.785.033.068)	6.135.033.068	(6.135.033.068)
- Các khách hàng khác (*)	390.282.386.235	(1.467.360.392)	377.421.460.102	(1.467.360.392)
	657.596.193.294	(18.163.394.657)	678.163.741.281	(18.513.394.657)

Tại ngày 30/06/2025, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại thuyết minh số 15).

(*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng và các tài sản bảo đảm khác. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 30/06/2025, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh có giá trị 475.712.605.658 VND.

(**) Khoản phải thu khách hàng được đảm bảo bằng Lô đất tại phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	33.417.922.844	-	32.531.365.975	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	1.178.847.833	-	1.178.847.833	-
- Saint Corporation	5.190.093.991	-	1.414.173.492	-
- Inbiotech L.T.D	2.390.306.489	-	8.595.194.613	-
- H&B Pharma International INC	2.622.399.049	-	6.606.048.918	-
- Medley Pharmaceuticals Ltd	3.378.050.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	18.658.225.482	-	14.737.101.119	-
	33.417.922.844	-	32.531.365.975	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
54.100.000.000	-	61.100.000.000	54.100.000.000	61.100.000.000	61.100.000.000	-
54.100.000.000	-	61.100.000.000	54.100.000.000	61.100.000.000	61.100.000.000	-

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Elmich

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Hợp đồng 01/2025/DAP-ELM; 02/2025/DAP-ELM; 03/2025/DAP-ELM; 04/2025/DAP-ELM; 05/2025/DAP-ELM; 06/2025/DAP-ELM; 07/2025/DAP-ELM; 08/2025/DAP-ELM	VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng kế ước giải ngân	6 tháng	Tin chấp	61.100.000.000	54.100.000.000

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Elmich

61.100.000.000 **54.100.000.000**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	3.474.952.446	-	3.236.056.886	-
- Ký cược, ký quỹ	1.729.123.754	-	1.545.887.376	-
- Phải thu khác	564.822.970	-	470.332.953	-
	5.768.899.170	-	5.252.277.215	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Elmich	966.900.821	-	725.713.699	-
	966.900.821	-	725.713.699	-
Bên khác				
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	629.482.191	-	1.289.836.164	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	125.624.229	-	242.906.474	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	397.589.042	-	199.452.055	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	139.808.219	-	-	-
- Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	6.650.960	-	42.644.384	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	1.194.772.603	-	641.493.151	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.124.381	-	94.010.959	-
- Phải thu khác	2.293.946.724	-	2.016.220.329	-
	5.768.899.170	-	5.252.277.215	-

9. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	25.672.216.918	7.508.822.261	26.022.216.918	7.508.822.261
<i>Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi</i>	917.826.085	-	917.826.085	-
<i>Ông Nguyễn Hải Hưng</i>	18.341.998.487	7.430.997.290	18.341.998.487	7.430.997.290
<i>Trường cao đẳng Y tế Quảng Nam</i>	297.880.569	-	297.880.569	-
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến</i>	5.785.033.068	-	6.135.033.068	-
<i>Các đối tượng khác</i>	329.478.709	77.824.971	329.478.709	77.824.971
	25.672.216.918	7.508.822.261	26.022.216.918	7.508.822.261

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	44.611.015.017	-	125.147.795.016	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.173.669.300	-	3.334.548.587	-
- Thành phẩm	2.128.376.364	-	1.992.099.654	-
- Hàng hóa	26.695.619.604	-	37.400.244.394	(722.350.056)
	76.608.680.285	-	167.874.687.651	(722.350.056)

Tại ngày 30/06/2025, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 15).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- <i>Mua sắm</i>	2.507.749.968	1.354.180.168
+ Hệ thống giá lưu trữ tại kho Hòa Cầm	1.236.880.168	1.236.880.168
+ Mua sắm khác	1.270.869.800	117.300.000
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	-	584.865.544
+ Sửa chữa, cải tạo các công trình khác	-	584.865.544
	2.507.749.968	1.939.045.712

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	65.633.267.262	9.010.543.628	4.573.893.014	2.677.225.887	1.215.108.486	83.110.038.277
- Mua trong kỳ	-	220.538.095	-	-	-	220.538.095
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	956.783.225	-	-	-	-	956.783.225
Số dư cuối kỳ	66.590.050.487	9.231.081.723	4.573.893.014	2.677.225.887	1.215.108.486	84.287.359.597
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.959.852.821	2.705.681.511	4.295.481.896	1.286.193.127	863.490.481	24.110.699.836
- Khấu hao trong kỳ	1.871.665.122	487.772.117	43.533.642	128.325.480	20.207.502	2.551.503.863
Số dư cuối kỳ	16.831.517.943	3.193.453.628	4.339.015.538	1.414.518.607	883.697.983	26.662.203.699
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	50.673.414.441	6.304.862.117	278.411.118	1.391.032.760	351.618.005	58.999.338.441
Tại ngày cuối kỳ	49.758.532.544	6.037.628.095	234.877.476	1.262.707.280	331.410.503	57.625.155.898

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.791.208.701 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.897.656.540 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.975.925.041	3.784.259.500	23.760.184.541
Số dư cuối kỳ	19.975.925.041	3.784.259.500	23.760.184.541
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	55.993.172	2.025.445.991	2.081.439.163
- Khấu hao trong kỳ	1.617.170	151.744.468	153.361.638
Số dư cuối kỳ	57.610.342	2.177.190.459	2.234.800.801
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.919.931.869	1.758.813.509	21.678.745.378
Tại ngày cuối kỳ	19.918.314.699	1.607.069.041	21.525.383.740

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.521.089.694 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.980.710.500 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	5.003.332	1.133.331
- Chi phí thuê mặt bằng	460.727.272	164.363.636
- Chi phí bảo hiểm	386.636.728	81.525.910
- Các khoản khác	452.173.274	816.620.740
	1.304.540.606	1.063.643.617
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (*)	6.554.150.135	6.666.828.935
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.744.593.343	1.012.859.945
- Chi phí sửa chữa	934.707.866	619.719.284
- Các khoản khác	722.081.510	1.680.204.498
	9.955.532.854	9.979.612.662

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng hệ thống kho GSP. Thời gian thuê đất từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054. Tại thời điểm 30/06/2025, thời gian thuê đất còn lại là 29 năm 2 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 112.678.800 VND.

15. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (1)	74.772.478.104	74.772.478.104	193.168.334.446	188.107.177.804	79.833.634.746	79.833.634.746
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	85.304.650.530	85.304.650.530	266.351.933.689	259.699.103.311	91.957.480.908	91.957.480.908
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	-	-	37.699.872.247	19.620.830.640	18.079.041.607	18.079.041.607
+ Vay cá nhân (4)	30.000.000	30.000.000	46.000.000	30.000.000	46.000.000	46.000.000
	160.107.128.634	160.107.128.634	497.266.140.382	467.457.111.755	189.916.157.261	189.916.157.261

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	
						VND	VND
Bên khác						171.791.115.654	160.077.128.634
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn	VND	Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	1.1	79.833.634.746	74.772.478.104
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	2.1	91.957.480.908	85.304.650.530

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng
Số 02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Hợp đồng vay		Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng 80/2025/CTD/VCB-KHDN	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	3.1	18.079.041.607	-
(4) Vay cá nhân		VND	Theo từng khoản vay	Theo từng khoản vay	Bổ sung vốn KD	Tin chấp	46.000.000	30.000.000
							189.916.157.261	160.107.128.634

(1.1) Thế chấp bằng tài sản của bên vay là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay và các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:
 + Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0007.14/HĐTC ngày 28/02/2014 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2016/7609338/SĐBS ngày 30/12/2016;
 + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2024/7609338/HĐĐĐ ngày 28/11/2024;
 + Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2024/7609338/HĐĐĐ ngày 10/06/2024;
 + Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2025/7609338/HĐĐĐ ngày 11/03/2025;
 + Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2025/7609338/HĐĐĐ ngày 16/04/2025;
 + Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay.

(2.1) Thế chấp bằng tài sản của bên vay là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay và các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:
 + Hợp đồng thế chấp tài sản số QN062010/HĐTC ngày 21/09/2010;
 + Hợp đồng thế chấp tài sản số 07130901/HĐTC ngày 08/04/2008;
 + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130902/HĐTC ngày 06/11/2006;
 + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130901/HĐTC ngày 06/11/2006;
 + Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/HĐĐĐ/NHCT480-DARPHACO tại tháng 04/2024;
 + Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay.

(3.1) Thế chấp bằng tài sản của bên vay là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp, bao gồm:
 + Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 50/2025/VCB-ĐN ngày 17/03/2025;
 + Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Bên liên quan	-	-	27.843.750	27.843.750
- Công ty Cổ phần Megram	-	-	27.843.750	27.843.750
Bên khác	611.409.203.709	611.409.203.709	737.340.064.243	737.340.064.243
- Inbiotech L.T.D (*)	8.217.115.548	8.217.115.548	33.969.559.659	33.969.559.659
- Axon Drugs Private Ltd	14.403.829.026	14.403.829.026	18.109.218.894	18.109.218.894
- Delta Pharma Limited (*)	27.242.744.384	27.242.744.384	42.868.880.451	42.868.880.451
- Growena Impex Company (*)	-	-	31.916.233.301	31.916.233.301
- Incepta Pharmaceuticals Ltd	59.217.593.330	59.217.593.330	78.833.726.748	78.833.726.748
- Pharmix Corporation	6.562.932.715	6.562.932.715	6.382.093.009	6.382.093.009
- Novapri Lifescience Private Limited	33.932.142.374	33.932.142.374	13.414.150.515	13.414.150.515
- Rv Group (S) Pte. Ltd	34.227.650.574	34.227.650.574	25.698.625.503	25.698.625.503
- Square Pharmaceutical Ltd	62.271.495.133	62.271.495.133	40.226.727.870	40.226.727.870
- Đối tượng khác (*)	365.333.700.625	365.333.700.625	445.920.848.293	445.920.848.293
	611.409.203.709	611.409.203.709	737.367.907.993	737.367.907.993

(*) Một số khoản phải trả người bán của các Nhà cung cấp bảo lãnh cho các khoản phải thu khách hàng thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh, xem thêm tại Thuyết minh số 5.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Bên khác	41.892.440.972	52.813.791.682
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	2.463.811.021	7.764.215.946
- Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Phúc	-	9.676.122.972
- Công ty TNHH Dược Phẩm Liên Mai	5.450.924.050	5.450.924.050
- Công ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường	6.974.846.333	-
- Các khách hàng khác	27.002.859.568	29.922.528.714
	41.892.440.972	52.813.791.682

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	270.410.963	14.810.304	94.722.662.603	94.458.060.141	-	9.001.803
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.478.702.763	3.479.168.187	465.424	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.125.090.114	-	378.321.984	-	746.768.130	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	352.025.188	3.113.234.992	3.126.212.914	-	339.047.266
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	537.114.756	537.114.756	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
	1.395.501.077	366.835.492	102.250.037.098	101.620.555.998	747.233.554	348.049.069

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	210.592.815	92.978.488
	210.592.815	92.978.488

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	428.469.853	70.478.826
- Kinh phí công đoàn	77.985.874	76.721.942
- Bảo hiểm xã hội	28.632.446	28.369.284
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	424.000.000	415.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	372.027.353	952.300.717
	1.331.115.526	1.542.870.769
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng	28.632.446	28.369.284
- Các đối tượng khác	1.302.483.080	1.514.501.485
	1.331.115.526	1.542.870.769
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.691.425.000	2.481.600.000
	2.691.425.000	2.481.600.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Buymed Logistics	787.725.000	787.725.000
- Các đối tượng khác	403.700.000	193.875.000
	2.691.425.000	2.481.600.000

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	869.316.206	1.125.648.396
	869.316.206	1.125.648.396

(*) Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và tại phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	5.450.386.745	196.138.033.824
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.503.624.347	4.503.624.347
Số dư cuối kỳ trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	9.954.011.092	200.641.658.171
Số dư đầu kỳ này	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	13.074.539.122	203.762.186.201
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.670.550.000	-	-	-	(7.670.550.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.266.434.672	1.266.434.672
Số dư cuối kỳ này	161.163.830.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	6.670.423.794	205.028.620.873

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 10/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 767.466 cổ phiếu;
- Tổng giá trị dự kiến phát hành theo mệnh giá: 7.674.660.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Các cổ đông hiện hữu của Công ty có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:5 (Tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận cổ tức là 05 cổ phiếu mới phát hành thêm, tương ứng với tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu là 5%);
- Nguyên tắc làm tròn và phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức cho mỗi cổ đông sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ hàng thập phân (nếu có) sẽ bị hủy bỏ và không thực hiện;
- Nguồn vốn thực hiện: Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến thời điểm 31/12/2024 căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.
- Công ty đã kết thúc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức vào ngày 13/06/2025 theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 850/BC-CT được công bố thông tin ngày 23/06/2025 và đã hoàn thành việc đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 11/07/2025.
- Ngày 14/07/2025, Công ty đã được chứng nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký - mã chứng khoán DDN tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngày 24/7/2025, Công ty đã được chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	82.204.690.000	51,01	78.290.190.000	51,01
Công ty Cổ phần Dược Danapha	11.547.800.000	7,17	10.997.910.000	7,17
Ông Phạm Văn Trương	10.710.000.000	6,65	10.050.000.000	6,55
Cổ đông khác	56.701.340.000	35,17	54.155.180.000	35,27
	161.163.830.000	100,00%	153.493.280.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	153.493.280.000	153.493.280.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	7.670.550.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	161.163.830.000	153.493.280.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.116.383	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.116.383	15.349.328
- Cổ phiếu phổ thông	16.116.383	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.116.383	15.349.328
- Cổ phiếu phổ thông	16.116.383	15.349.328
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	<u>25.644.628.267</u>	<u>25.644.628.267</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là căn nhà tại địa chỉ 06 Trần Quốc Toàn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với diện tích 400,6 m² theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 09/09/2027.

Công ty ký hợp đồng cho thuê kho tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 2.127,6 m² theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 01/06/2026.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

Công ty ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và hiện trạng trên đất số 01-2024/HDDTQSDDD ngày 10/10/2024 tại thửa đất số 1272 tờ 77 bộ địa chính phường Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng cho hoạt động tiêm chủng vaccine và cung cấp dịch vụ y tế phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất từ ngày 15/11/2024 đến ngày 14/11/2029.

Công ty ký hợp đồng thuê mặt bằng tại căn nhà số 115B đường số 10 (số mới 305 Nguyễn Văn Khôi), phường Thông Tây Hội, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng cho hoạt động tiêm chủng vaccine và cung cấp dịch vụ y tế phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê mặt bằng là 5 năm kể từ ngày 08/08/2024 đến ngày 07/08/2029.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh của một số khách hàng; Lô đất tại phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	18.627,67	18.640,87
- Euro	EUR	309,49	309,32

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	457.731.893.695	611.509.511.734
Doanh thu bán thành phẩm	7.390.823.163	2.629.178.981
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.585.990.668	34.583.534.324
	502.708.707.526	648.722.225.039

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	538.447.481	943.752.553
- Giảm giá hàng bán	12.602.654	-
- Hàng bán bị trả lại	125.511.428	310.765.034
	676.561.563	1.254.517.587

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	442.001.307.298	595.077.418.495
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.959.102.195	1.951.791.592
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.081.435.828	10.193.777.759
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(722.350.056)	-
	458.319.495.265	607.222.987.846

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.601.371.297	3.143.027.430
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.475.056.476	4.576.023.339
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	49.020.967	1.566.185
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	334.583.192	460.309.667
	14.460.031.932	8.180.926.621
	1.708.602.191	29.589.041

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.614.800.720	1.433.764.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.986.892.286	6.642.717.171
Chi phí tài chính khác	35.068.828	59.211.904
	16.636.761.834	8.135.693.908

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.082.953.542	16.301.007.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.486.349.101	1.206.354.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.635.991.650	1.730.519.518
Chi phí bằng tiền khác	10.514.846.175	8.024.288.288
	36.720.140.468	27.262.169.294

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.755.587.640	4.267.233.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.989.964	425.300.442
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(350.000.000)	97.880.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.712.545	715.468.171
Chi phí khác bằng tiền	1.746.777.238	2.413.368.747
	4.640.067.387	7.919.250.941

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	3.937.066	6.015.424
--	------------------	------------------

31. THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt thu được	7.500.000	1.002.240
Thưởng doanh số, chiết khấu và chương trình bán hàng từ nhà cung cấp	1.561.949.879	471.819.969
Thu nhập khác	159.780.878	188.575.974
	1.729.230.757	661.398.183

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>	1.644.756.656	5.644.784.684
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	246.853.262	61.017.000
Các khoản điều chỉnh tăng	246.853.262	61.017.000
- Chi phí không hợp lệ	1.891.609.918	5.705.801.684
Thu nhập chịu thuế TNDN	<u>378.321.984</u>	<u>1.141.160.337</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	(1.125.090.114)	(1.307.870.073)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	<u>(746.768.130)</u>	<u>(166.709.736)</u>
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ		

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.266.434.672	4.503.624.347
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.266.434.672	4.503.624.347
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.116.383	16.116.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>79</u>	<u>279</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.157.903.110	4.210.582.933
Chi phí nhân công	21.041.463.489	21.512.006.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.704.865.501	1.800.164.651
Chi phí dự phòng	(350.000.000)	97.880.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.369.084.503	11.543.722.827
Chi phí khác bằng tiền	12.493.899.761	997.558.068
	<u>47.417.216.364</u>	<u>40.161.915.937</u>

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	14.434.337.542	-	-	14.434.337.542
Phải thu khách hàng, phải thu khác	645.201.697.807	-	-	645.201.697.807
Các khoản cho vay	189.908.039.802	-	-	189.908.039.802
	849.544.075.151	-	-	849.544.075.151
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	29.046.963.838	-	-	29.046.963.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	664.902.623.839	-	-	664.902.623.839
Các khoản cho vay	177.644.270.909	-	-	177.644.270.909
	871.593.858.586	-	-	871.593.858.586

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	189.916.157.261	-	-	189.916.157.261
Phải trả người bán, phải trả khác	612.740.319.235	2.691.425.000	-	615.431.744.235
Chi phí phải trả	210.592.815	-	-	210.592.815
	802.867.069.311	2.691.425.000	-	805.558.494.311
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	160.107.128.634	-	-	160.107.128.634
Phải trả người bán, phải trả khác	738.910.778.762	2.481.600.000	-	741.392.378.762
Chi phí phải trả	92.978.488	-	-	92.978.488
	899.110.885.884	2.481.600.000	-	901.592.485.884

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	497.266.140.382	371.193.405.071
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	467.457.111.755	352.889.111.088

37. THÔNG TIN KHÁC

Các khoản công nợ phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi các nhà cung cấp

Tại thời điểm 30/06/2025 và 01/01/2025, các khoản công nợ phải thu khách hàng ủy thác nhập khẩu của Công ty được các nhà cung cấp bảo lãnh thanh toán thông qua các Thỏa thuận bảo lãnh ký giữa ba bên với các điều khoản chính bao gồm:

- Bên tham gia ký kết thỏa thuận: Nhà cung cấp, Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng và Khách hàng;
- Thời hạn bảo lãnh: Ký kết riêng với từng hợp đồng, có hiệu lực đến thời điểm Khách hàng thanh toán hết công nợ phải thu cho Công ty;
- Nội dung chính: Công ty không có trách nhiệm thanh toán cho nhà cung cấp nếu khách hàng chưa thanh toán cho Công ty. Đồng thời, nếu khách hàng chậm thanh toán quá thời hạn (quy định theo từng Thỏa thuận bảo lãnh) thì Công ty được phép bù trừ nghĩa vụ thanh toán còn thiếu của khách hàng với công nợ phải trả nhà cung cấp.

Thông tin chi tiết về số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng được bảo lãnh theo các Thỏa thuận bảo lãnh tại ngày 30/06/2025 được trình bày tại Thuyết minh số 5.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn
Và các thành viên khác thuộc Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu tài chính	1.708.602.191	29.589.041
Công ty Cổ phần Elmich	1.708.602.191	29.589.041
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.937.066	6.015.424
Công ty Cổ phần Megram	3.937.066	6.015.424
Cho vay	61.100.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	61.100.000.000	18.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	54.100.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	54.100.000.000	9.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Thành Trung	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)	106.000.000	-
- Nguyễn Lương Tâm	Thành viên, Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)	1.597.465.952	107.200.000
- Nguyễn Trung	Thành viên, Phó Tổng Giám đốc	594.160.063	335.321.218
- Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	106.000.000	50.000.000
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	76.000.000	-
		2.479.626.015	492.521.218
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban	26.000.000	-
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên	21.000.000	-
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	157.961.308	107.964.449
		204.961.308	107.964.449

Chức vụ	06 tháng	06 tháng
	đầu năm 2025	đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
- Nguyễn Bá Hải Phó Tổng Giám đốc	843.457.200	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

